

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100		236,366,360,182	242,911,947,354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	36,300,452,814	42,765,514,340
1. Tiền	111	-	13,877,954,803	17,975,816,131
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	22,422,498,011	24,789,698,209
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	121,098,676,347	135,902,611,559
1. Phải thu của khách hàng	131	-	86,412,304,996	115,292,799,981
2. Trả trước cho người bán	132	-	17,330,561,237	15,599,492,987
6. Các khoản phải thu khác	136	-	17,717,581,459	5,372,089,936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-361,771,345	-361,771,345
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	-	78,857,020,949	62,744,910,827
1. Hàng tồn kho	141	v.02	78,857,020,949	62,744,910,827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	110,210,072	1,498,910,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	110,210,072	114,071,210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	1,384,839,418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	v.05	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200	-	256,148,189,407	248,467,131,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-		
II. Tài sản cố định	220	-	149,619,430,965	94,171,397,762
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	149,619,430,965	94,171,397,762
- Nguyên giá	222	-	470,120,631,596	397,069,207,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	-320,501,200,631	-302,897,809,428
III. Bất động sản đầu tư	230	-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	100,887,228,887	147,810,725,855
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	100,887,228,887	147,810,725,855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	5,641,529,555	6,485,007,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	5,641,529,555	6,485,007,768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	492,514,549,589	491,379,078,739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	199,879,839,228	189,618,836,785
I. Nợ ngắn hạn	310	-	198,879,839,228	172,618,836,785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	56,226,725,986	53,319,720,499
2. Người mua trả tiền trước	312	-	3,211,024,001	190,571,313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	8,615,100,756	10,932,166,707
4. Phải trả người lao động	314		19,619,758,061	46,653,505,791
5. Chi phí phải trả	315	v.08	492,333,331	105,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,600,000	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	30,497,104,410	3,294,605,556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	64,703,675,149	44,745,307,116
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,507,517,534	13,377,959,803
II. Nợ dài hạn	330	-	1,000,000,000	17,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	1,000,000,000	17,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	292,634,710,361	301,760,241,954
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	292,634,710,361	301,760,241,954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,731,268,475	93,920,005,145
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,042,512,248	84,797,307,171
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,190,178,597	10,186,020,942
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,852,333,651	74,793,286,229
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	-	492,514,549,589	491,379,078,739

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2017	Quý 1-2016	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	216,255,001,939	207,694,056,511	883,287,896,116
2. Các khoản giảm trừ	02	14	43,224,418	24,463,389	543,189,305
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	15	216,211,777,521	207,669,593,122	882,744,706,811
4. Giá vốn hàng bán	11	16	176,180,415,889	168,710,107,999	714,851,205,877
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		40,031,361,632	38,959,485,123	167,893,500,934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	296,943,556	118,820,217	618,683,122
7. Chi phí tài chính	22	18	1,249,353,113	317,177,988	3,449,790,925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,249,353,113	317,177,988	3,449,311,819
8. Chi phí bán hàng	25		4,558,520,528	1,466,826,214	9,493,725,718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,222,452,008	18,011,902,478	69,165,556,650
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21,297,979,539	19,282,398,660	86,403,110,763
11. Thu nhập khác	31		120,758,373	54,040,000	2,793,771,600
12. Chi phí khác	32		311	9,500	71,777,470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120,758,062	54,030,500	2,721,994,130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,418,737,601	19,336,429,160	89,125,104,893
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			21,418,737,601	19,336,429,160	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4,283,747,520	3,867,249,832	17,841,818,664
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		17,134,990,081	15,469,179,328	71,283,286,229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,587	1,432.3	6,188.0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy


Tạ Thị Tuyết Nga
Page 1

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2017***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 -2017	Quý 1 - 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,418,737,601	19,336,249,160
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17,603,391,203	14,849,748,630
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-295,972,011	-118,820,217
- Chi phí lãi vay	06		411,019,782	317,177,988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	08		39,137,176,575	34,384,355,561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,464,641,080	831,433,953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-34,468,368,194	-5,675,205,806
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		-50,814,176,548	-10,507,212,296
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		847,339,351	18,625,878
- Tiền lãi vay đã trả	14		-411,019,782	-317,177,988
- Thuế TNDN đã nộp	15		-4,842,991,799	-7,551,401,024
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,333,500,000	-1,986,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+... +17	20		-7,420,899,317	9,196,918,278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,434,657,082	-8,489,384,664
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295,972,011	103,683,868

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 -2017	Quý 1 - 2016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 = 21+22+...+27	30		-1,138,685,071	-8,385,700,796
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		68,798,605,313	32,517,902,756
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-64,840,237,280	-46,088,653,833
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-73,099,930	-62,450,000
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính 40 = 31 + 32+ ...+36	40		3,885,268,103	-13,633,201,077
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		-4,674,316,285	-12,821,983,595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,974,769,099	42,648,113,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	36,300,452,814	29,826,129,760

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in.,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 1/2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Kỳ báo cáo năm 2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt

Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2017 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2017 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận

vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	22,422,498,011	17,975,816,131
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	13,877,954,803	24,789,698,209
Tổng	36,300,452,814	42,765,514,340

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	64,458,740,444	43,018,826,117
Công cụ, dụng cụ	763,070,183	856,884,574
Chi phí SXKD dở dang	2,690,890,267	4,087,120,060
Thành phẩm	4,897,651,017	11,429,707,863
Hàng hoá	6,046,669,038	3,352,372,214
Tổng	78,857,020,949	62,744,910,828

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2016	52,256,164,119	324,504,752,259	16,590,530,153	3,717,760,659	397,069,207,190
Tăng trong kỳ	27,208,534,362	44,341,839,135	1,501,050,909		73,051,424,406
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2017	79,464,698,481	368,846,591,394	18,091,581,062	3,717,760,659	470,120,631,596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2016	35,234,153,827	253,254,319,540	11,040,674,591	3,368,661,470	302,897,809,428
Trích khấu hao kỳ	1,768,927,999	14,792,356,950	819,590,321	222,515,933	17,603,391,203
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2017	37,003,081,826	268,046,676,490	11,860,264,912	3,591,177,403	320,501,200,631
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2016	22,813,626,448	76,167,275,933	6,485,629,823	162,419,694	105,628,951,898
Tại ngày 31/03/2017	42,461,616,655	100,799,914,904	6,231,316,150	126,583,256	149,619,430,965

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 31/03/2017, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 100.887.228.887 đ trong đó:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2016 là 1.688.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/03/2017

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nối A- Hưng Yên trị giá: 78.973.128.887 đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của Công ty quản lý khai thác KCN Phố Nối A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079 đ

3- Giá trị máy ghép màng theo hợp đồng CAS16C0087/OC, đang trong thời kỳ nghiệm thu trị giá: 20.225.700.000 đ

Ngày 14/01/2017 đã xảy ra sự cố hỏa hoạn tại dự án mở rộng tại Hưng Yên. Tài sản được mua bảo hiểm của Công ty bảo hiểm PTI theo hợp đồng số 000058/HĐ/036-P6/TS.3.2/2017. Công ty đã tiến hành các thủ tục theo quy định và được công an huyện Văn Lâm trả lời kết quả theo thông báo số 42/TB-CQĐT và số 126/TB-CQĐT:

- Nguyên nhân cháy: Do chập điện
 - Về hình sự: Quyết định không khởi tố vụ án hình sự với lý do: không có sự phạm tội
- Việc xác định giá trị đền bù với công ty bảo hiểm đang được công ty tiến hành từng bước.

5- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	31/3/2017
Số dư đầu kỳ	6,599,078,978
Tăng trong kỳ	1,626,538,831
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2,473,878,182
Số dư cuối kỳ	5,751,739,627

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	31/3/2017
Số dư đầu kỳ	114,071,210
Tăng trong kỳ	144,522,043
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	148,383,181
Số dư cuối kỳ	110,210,072

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	64,703,675,149	44,745,307,116
Vay trung hạn	1,000,000,000	17,000,000,000
Tổng	65,703,675,149	61,745,307,116

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	1,165,687,470	147,452,360
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	79,948,944	84,270,457
Thuế TNDN	4,283,747,520	7,614,727,068
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,085,716,822
Tổng	8,615,100,756	10,932,166,707

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	387,333,331	
Chi phí phải trả khác	105,000,000	105,000,000
Cộng	492,333,331	105,000,000

- Chi phí phải trả khác cho Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam phí kiểm toán theo HĐ911/HĐKT/TC/NV7 năm 2016 : 105.000.000đ

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,639,454,827	1,567,652,119
BHXXH, BHYT, BHTN	134,440,408	128,760,186
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,723,209,175	1,592,101,486
Phải thu khác(dư có)		6,091,765
Cộng	30,497,104,410	3,294,605,556

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 31/12/2016	108,000,000,000	14,860,929,638	93,920,005,145	84,979,307,171
Tăng vốn năm nay			55,811,263,330	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				17,852,333,651
Chia cổ tức trong kỳ				21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác				61,189,128,574
Số dư 31/03/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	149,731,268,475	20,042,512,248

Ghi chú: Phần giảm vốn trong kỳ, ngoài phần trích lập các quỹ theo Nghị Quyết của ĐHĐCĐ năm 2017, còn có giảm do chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty TNHH APP Hưng Yên sau sáp nhập sang quỹ đầu tư phát triển; Chi nộp phạt: 48.099.930đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/3/2017		31/12/2016	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	23.900.400.000	22.13
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	4.828.000.000	4.47	5.408.000.000	5
- Cổ đông khác	79.271.600.000	73.4	78.691.600.000	72.87
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

c) Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
		27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ	5.400.000.000	5.400.000.000

chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)		
Tổng cộng	5.400.000.000	32.400.000.000

11- Doanh thu

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1	
	2017	2016
1- Doanh thu	216,255,001,939	207,694,056,511
DT bán HH t.phẩm	189,856,944,977	182,770,769,730
DT bán HH vật tư	7,430,347,362	6,230,821,695
DT cung cấp dịch vụ	18,967,709,600	18,692,465,086

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 1-2017	Quý 1-2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	43.224.418	24.463.389
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
	43.224.418	24.463.389

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1	
	2017	2016
1- Doanh thu	216,211,777,521	207,669,413,122
DT bán HH t.phẩm	189,813,720,559	182,746,126,341
DT bán HH vật tư	7,430,347,362	6,230,821,695
DT cung cấp dịch vụ	18,967,709,600	18,692,465,086

14- Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1	
	2017	2016
Giá vốn	176,180,415,889	168,710,107,999
Giá vốn của t.phẩm	155,533,290,554	148,464,895,039
Giá vốn HH, dịch vụ	20,647,125,335	20,245,212,960

15- Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1	
	2017	2016
Doanh thu hoạt động tài chính	296,943,556	118,820,217
Lãi tiền gửi	296,943,556	118,820,217
Lãi CL tỷ giá		

16- Chi phí hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1	
	2017	2016
Chi phí tài chính	1,249,353,113	317,177,988
Lãi vay	1,249,353,113	317,177,988
Lỗ CL tỷ giá		

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1	
	2017	2016
Lợi nhuận trước thuế	21,418,737,601	19,336,249,160
Lợi nhuận tính thuế	21,418,737,601	19,336,249,160
Thuế TNDN	4,283,747,520	3,867,249,832

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga



ĐỒNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM

C.T.C.P * IGI